

CTCP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

BÌNH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~21~~/21/ABS-CBTT/QHNĐT

Bình Thuận, ngày 16 tháng 07 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận
- Mã CK: ABS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 03 Nguyễn Du, phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
- Điện thoại : 84 2523 721 555
- Fax : 84 2523 722 622
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Nhật Huy - Chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (Theo giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin số 08/21/UQ-ABS ngày 02/01/2021)
- Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận công bố về Báo cáo tài chính quý 2 năm 2021 của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/04/2021 tại đường dẫn : <http://www.bitagco.com/>.



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

***/Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2021 của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN 



Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: Phòng QHNĐT; HCNS./.

NGUYỄN NHẬT HUY





BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II NĂM 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN



Tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

DVT: VND

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100	1,330,532,273,819	864,484,779,287
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3,413,801,294	2,555,336,789
1. Tiền	111	3,413,801,294	2,555,336,789
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	425,250,000,000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121	425,250,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	895,321,594,981	855,987,302,605
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	862,939,209,055	826,811,965,261
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	21,740,642,860	18,579,175,360
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	18,972,664,134	18,989,181,452
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(8,353,915,360)	(8,416,013,760)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	22,994,292	22,994,292
IV. Hàng tồn kho	140	5,665,725,722	5,245,755,627
1. Hàng tồn kho	141	6,111,859,122	5,691,889,027
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(446,133,400)	(446,133,400)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	881,151,822	696,384,266
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	380,730,367	376,549,815
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	500,421,455	319,834,451
B - Tài sản dài hạn	200	307,415,752,440	305,610,994,498
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	221,400,000,000	221,400,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	221,400,000,000	221,400,000,000
II. Tài sản cố định	220	14,716,552,884	15,264,673,504
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5,818,069,007	6,219,232,817
- Nguyên giá	222	14,312,650,799	14,312,650,799
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(8,494,581,792)	(8,093,417,982)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8,898,483,877	9,045,440,687
- Nguyên giá	228	11,811,046,164	11,811,046,164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2,912,562,287)	(2,765,605,477)
III. Bất động sản đầu tư	230	2,337,000,000	
- Nguyên giá	231	2,337,000,000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	68,000,000,000	68,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	68,000,000,000	68,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	962,199,556	946,320,994
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	962,199,556	946,320,994
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	1,637,948,026,259	1,170,095,773,785
C - Nợ phải trả	300	728,445,166,691	734,809,510,387
I. Nợ ngắn hạn	310	728,052,666,691	734,517,010,387
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	302,766,372,500	358,201,385,381
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12,151,715,000	96,778,900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11,095,657,291	14,692,751,703
4. Phải trả người lao động	314	389,994,202	813,774,020
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1,950,097,534	361,373,351
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1,792,428,705	1,086,357,406
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	394,019,459,500	357,613,530,750
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3,886,941,959	1,651,058,876

T
H
H
T
T

II. Nợ dài hạn	330	392,500,000	292,500,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	392,500,000	292,500,000
D - Vốn chủ sở hữu	400	909,502,859,568	435,286,263,398
I. Vốn chủ sở hữu	410	909,502,859,568	435,286,263,398
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	800,000,000,000	374,398,730,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	800,000,000,000	374,398,730,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	42,560,127,000	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	59,516,176	59,516,176
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	66,883,216,392	60,828,017,222
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	58,432,533,849	12,918,349,748
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	8,450,682,543	47,909,667,474
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	1,637,948,026,259	1,170,095,773,785

Phan Thiết, ngày 10 tháng 07 năm 2021

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Kim Hậu

Nguyễn Văn Thủy



Nguyễn Nhật Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Quý II năm 2021

Chỉ tiêu	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý 2 2021	Quý 2 2020	6 tháng 2021	6 tháng 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	427,761,984,210	142,305,732,175	559,160,874,356	255,058,140,815
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		27,393,447		32,642,447
3. Doanh thu thuần về bán hàng và DV	10	427,761,984,210	142,278,338,728	559,160,874,356	255,025,498,368
4. Giá vốn hàng bán	11	407,080,664,528	129,157,729,036	524,171,588,555	233,798,127,079
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và DV	20	20,681,319,682	13,120,609,692	34,989,285,801	21,227,371,289
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	829,857	35,744,100	18,875,716	322,847,544
7. Chi phí tài chính	22	7,958,274,953	1,838,768,264	15,947,459,981	3,787,689,563
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				
8. Chi phí bán hàng	25	1,905,025,164	2,232,680,694	3,574,012,449	4,828,264,226
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2,504,604,540	2,813,024,195	4,676,030,195	4,646,654,547
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	8,314,244,882	6,271,880,639	10,810,658,892	8,287,610,497
11. Thu nhập khác	31	18,453,443	1,293,579,939	106,413,156	1,307,324,092
12. Chi phí khác	32	229,684,020	3,147,469	229,989,619	3,186,343
13. Lợi nhuận khác	40	-211,230,577	1,290,432,470	-123,576,463	1,304,137,749
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	8,103,014,305	7,562,313,109	10,687,082,429	9,591,748,246
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,719,586,261	1,512,462,495	2,236,399,886	1,918,349,522
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghi	60	6,383,428,044	6,049,850,614	8,450,682,543	7,673,398,724
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Kim Hậu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Thủy

Phan Thiết, ngày 10 tháng 07 năm 2021



Nguyễn Nhật Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	413,715,454,328	99,791,207,639
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-451,066,328,790	-86,802,677,806
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-1,930,298,839	-1,731,291,273
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-6,008,177,419	-1,838,768,264
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-5,079,946,035	-320,000,000
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06	19,166,533,498	11,557,953,994
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-18,054,038,744	-5,120,831,218
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-49,256,802,001	15,535,593,072
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	19,791,850	1,423,264,150
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27	829,857	35,744,100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20,621,707	1,459,008,250
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	390,420,809,500	31,323,310,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-339,110,143,500	-33,106,082,404
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	-13,153,332,750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	51,310,666,000	-14,936,105,154
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2,074,485,706	2,058,496,168
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,339,315,588	585,869,735
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3,413,801,294	2,644,365,903



Phan Thiết, ngày 10 tháng 07 năm 2021

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

(Signature)
Nguyễn Thị Kim Hậu

(Signature)
Nguyễn Văn Thủy



(Signature)
Nguyễn Nhật Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính niên độ kế toán quý II/2021 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông Nghiệp Bình Thuận, sau đây viết tắt là “Công ty”.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh :

Công ty đăng ký các hoạt động kinh doanh sau:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan;
- Xây dựng nhà các loại; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Điều hành tour du lịch; Đại lý du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông sản nguyên liệu; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Tư vấn, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ;
- Sản xuất phân bón (trừ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn đồ uống nước giải khát, bia, rượu;
- Nhận và chăm sóc cây giống lâu năm;
- Bán buôn lương thực, thực phẩm;
- Dịch vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar, quán cà phê, giải khát;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: kinh doanh nhà hàng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn: kinh doanh khách sạn;

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện: doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

Cấu trúc Công ty

- ❖ Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, hệ thống các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, hoạt động theo ủy quyền của Công ty gồm có:

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Cửa hàng	Lĩnh vực kinh doanh
1. <i>Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp I</i>	Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
2. <i>Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp II</i>	Thôn Phú Sum, xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
3. <i>Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp III</i>	Thôn 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
4. <i>Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp IV</i>	Số 92 Thôn Bình Thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
5. <i>Chi nhánh tại Tỉnh Ninh Thuận</i>	Số 388/1, Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận.	3400382278 - 007	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
6. <i>Chi nhánh tại Tỉnh Phú Yên</i>	Thôn Phước Lộc, Xã Hòa Thành, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên.	3400382278 - 008	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
7. <i>Chi nhánh tại Tỉnh Bình Định</i>	Số 85, Đường Hoàng Văn Thụ, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	3400382278 - 009	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
8. <i>Chi nhánh tại Tỉnh Long An</i>	Cụm công nghiệp Long Định, Ấp 4, Xã Long Định, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An.	3400382278 - 010	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
9. <i>Cửa hàng xăng dầu số 9</i>	Số 301, đường 19/4, Khu phố 2, Phường Xuân An, Thành Phố Phan Thiết, Tỉnh Bình	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

Thuận.

- | | | | |
|----------------------------------|---|------------|--------------------------------|
| 10. Cửa hàng xăng dầu Ngã Ba Gộp | Thôn 3, Xã Hồng Sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |
| 11. Cửa hàng xăng dầu Thuận Hòa | Quốc Lộ 28, Thôn Dân Trí, Xã Thuận Hòa, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |
| 12. Cửa hàng xăng dầu Km29 | Khu phố Lập Hòa, Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |
| 13. Cửa hàng xăng dầu Thắng Hải | Thôn Thắng Hải, Xã Thắng Hải, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |



CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

❖ Công ty liên kết

Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III – Mã số : 0303171029.

Công ty hoạt động theo giấy chứng đăng ký doanh nghiệp số 0303171029. Địa chỉ số 24A Tôn Thất Thuyết, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty DVNN Bình Thuận đang sở hữu 680.000 cổ phiếu, chiếm 11,95% Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

80/01/2021/15/11

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày

82
IG
PH
ONK
ITH
T.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc và thiết bị	08 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Thời gian tính khấu hao của Tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm, trường hợp vượt 20 năm thì phải có bằng chứng tin cậy và xác định được.

TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế; bao gồm :

❖ *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất (QSDD) được xác định là gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất).

Chỉ trích khấu hao đối với QSDD xác định được thời hạn sử dụng; QSDD không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

QSDD là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDD. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất của từng lô đất.

❖ *Phần mềm máy vi tính*

178.
CÔNG TY
NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN
JAN
2021

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm.

7. *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

8. *Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác*

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

9. *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

10. *Nợ phải trả*

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;



CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá thì chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

12. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả do chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí lãi tiền vay trả sau...

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắc chắn thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.



CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

13. **Vốn chủ sở hữu**

❖ *Vốn góp của chủ sở hữu*

Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

❖ *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

❖ *Trích lập các quỹ*

Quỹ đầu tư được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

14. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

❖ *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- d. Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

17. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán (mẫu số).

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày tại khoản 4, Mục VII. – Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2021

Tiền	ĐVT: Đồng	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Tiền mặt tại quỹ	91.687.884	58.299.424
- Tiền gửi ngân hàng (*)	1.361.004.200	2.486.716.203
- Tiền đang chuyển	1.961.109.210	10.321.162
Cộng	<u>3.413.801.294</u>	<u>2.555.336.789</u>

(*) Toàn bộ tiền gửi ngân hàng của Công ty được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.22).

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
Mua cổ phần của Công Ty Cổ Phần VCD River Bank	425.250.000.000	

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Công ty CP Quốc Tế MeKong Plaza (*)	453.446.900.000	300.317.900.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô Thị SMART Eco City	189.202.300.000	214.590.800.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng BIRA	69.387.196.360	87.874.196.360
- CN Nhà máy Phân Bón Năm Sao (*)	20.999.403.800	71.020.149.500
- Công ty Cổ phần TM Tổng Hợp Toan Vân	43.458.000.000	43.458.000.000
- Công ty Cổ phần VICOM Việt Nam	10.244.906.000	31.867.526.000
- Nguyễn Viết Thắng (*)	9.675.328.000	22.157.655.400
- Đinh Thị Sen (*)	16.125.918.400	21.643.591.000
- Kiều Thị Ngọc Trâm	11.708.393.300	11.708.393.300
- Mai Thanh Tuyên	17.864.070.000	
- Five Star International Fertilizer (*)	5.718.652.423	8.236.131.916
- Công ty TNHH XNK Thực phẩm Tân Đại Phát	3.805.474.500	3.805.474.500
- Công ty Cổ phần XNK Vật Tư Nông Nghiệp III (*)	2.807.000.000	2.807.000.000
- Công ty Cổ phần VTNN Vàm Cỏ Đông (*)	167.670.000	167.670.000
- Trung Tân Dịch Vụ Miền Núi	206.400.000	-
- Các đối tượng khác	8.121.596.272	7.157.477.285
Cộng	862.939.209.055	826.811.965.261

(*) Bên liên quan

Các khoản phải thu khách hàng của Công ty được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.22).

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*)	17.438.965.991	14.903.873.491
- Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Yên Mỹ	3.172.750.000	3.172.750.000
- Công ty TNHH thương mại Bình Sơn	243.200.000	243.200.000
- Công ty Cổ phần TK XD TM Trường Thành	61.000.000	61.000.000
- Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt - CN tại TPHCM		55.000.000
- Công ty Cổ phần Chứng Khoán Rồng Việt - CN. Hà Nội		44.000.000
- Công ty TNHH Giang Sơn Xanh	40.000.000	40.000.000
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao	635.000.000	
- Nguyễn Văn Ba	30.000.000	30.000.000
- Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Bảo Vệ Thực Vật An Giang	1.897.825	1.897.825
- Công Ty Cổ Phần Phân Bón Và Hóa Chất Dầu Khí Đông Nam Bộ	12.045.000	12.045.000
- Chi Nhánh Công Ty TNHH MTV Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nam	8.000.000	8.000.000
- Công Ty Cổ Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam	1.709.044	1.709.044
- Công Ty TNHH TM DV Trình Nguyễn		5.700.000
- Công Ty TNHH May Kim Vàng	18.975.000	
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Tư Vấn Liên Minh	27.500.000	
- Công Ty Cổ Phần Trung Đông	49.600.000	
Cộng	21.740.642.860	18.579.175.360

(*) Bên liên quan

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Tạm ứng	167.163.257	91.458.659
+ Phạm Văn Hùng	21.600.000	30.858.069
+ Nguyễn Tăng Quỳnh Trang	10.000.000	13.000.000
+ Nguyễn Minh Hải	11.329.667	12.200.000
+ Phạm Mạnh Hùng	20.000.000	20.000.000
+ Nguyễn Thị Kim Hậu	28.833.000	-
+ Nguyễn Thị Mỹ Duyên	28.550.590	-
+ Lê Văn Dự	18.000.000	-
+ Đoàn Đình Chiến	12.150.000	
+ Các đối tượng khác	16.700.000	15.400.590
- Ký quỹ, ký cược	392.715.018	361.965.018
+ Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (Tiền cọc bán hàng theo vùng, miền)	200.000.000	200.000.000
+ Tiền đặt cọc thuê nhà	145.900.000	133.900.000
+ Tiền ký quỹ Cửa hàng Đức Linh	28.065.018	28.065.018
+ Trung Tâm Dịch Vụ Miền Núi (Đảm bảo thực hiện hợp đồng bắp giống)	18.750.000	
- Phải thu khác	18.412.785.859	18.535.757.775
+ Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*)	16.063.474.455	15.960.015.955
+ Bành Thế Hưng	1.301.113.718	1.301.113.718
+ Dương Kim Tú	362.763.625	362.763.625
+ Phạm Văn Chính	228.794.155	228.794.155
+ Nguyễn Thị Mỹ Linh	149.967.600	149.967.600
+ Các đối tượng khác	306.672.306	533.102.722
Cộng	18.972.664.134	18.989.181.452

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

(*) Bên liên quan

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu quý</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
+ <i>Huỳnh Thị Trinh</i>	220.985.000	(220.985.000)	220.985.000	(220.985.000)
+ <i>Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát</i>	373.508.000	(373.508.000)	373.508.000	(373.508.000)
+ <i>Công ty TNHH Yến Thương</i>	231.600.000	(231.600.000)	231.600.000	(231.600.000)
+ <i>Ngô Thị Mai Hoa - Dung Phụ</i>	241.884.000	(241.884.000)	241.884.000	(241.884.000)
+ <i>Công ty TNHH Thịnh Phú</i>	209.890.000	(209.890.000)	209.890.000	(209.890.000)
+ <i>Các đối tượng khác</i>	1.221.580.980	(1.221.580.980)	1.339.177.780	(1.339.177.780)
- Trả trước cho người bán ngắn hạn				
+ <i>Công ty TNHH Thương mại Bình Sơn</i>	243.200.000	(243.200.000)	243.200.000	(243.200.000)
+ <i>Công ty TNHH SXTM & DV Yên Mỹ</i>	3.172.750.000	(3.172.750.000)	3.172.750.000	(3.172.750.000)
+ <i>Các đối tượng khác</i>	81.606.869	(81.606.869)	81.606.869	(81.606.869)
- Phải thu ngắn hạn khác				
+ <i>Bành Thế Hưng</i>	1.301.113.718	(1.301.113.718)	1.301.113.718	(1.301.113.718)
+ <i>Dương Kim Tú</i>	362.763.625	(362.763.625)	362.763.625	(362.763.625)
+ <i>Phạm Văn Chính</i>	228.794.155	(228.794.155)	228.794.155	(228.794.155)
+ <i>Các đối tượng khác</i>	408.740.613	(408.740.613)	408.740.613	(408.740.613)
Cộng	8.353.915.360	(8.353.915.360)	8.416.013.760	(8.416.013.760)

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là các loại hàng hóa phát hiện thiếu khi nhập kho chưa xác định được nguyên nhân

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Dương Thanh Bình (Cửa hàng xăng dầu Thăng Hải)	6.716.127	6.716.127
- Hàng thiếu lân Lâm Thao	-	-
- Nguyễn Anh Khoa (Cửa hàng xăng dầu Thuận Hoà)	4.128.437	4.128.437
- Đinh Tấn Lam (Cửa hàng xăng dầu Gộp)	5.736.562	5.736.562
- Nguyễn Quý Triều (Cửa hàng xăng dầu Km29)	6.413.166	6.413.166
Cộng	22.994.292	22.994.292

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu quý</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	5.313.971	-	3.222.942	-
- Công cụ, dụng cụ	579.287.899	-	457.265.874	-
- Hàng hoá	5.515.582.252	(446.133.400)	4.600.070.211	(446.133.400)
- Hàng gửi bán	11.675.000	-	631.330.000	-
Cộng	6.111.859.122	(446.133.400)	5.691.889.027	(446.133.400)

038
NG
PH
NÔNG
TH
TIẾT

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí bảo hiểm, bảo dưỡng xe, phí đường bộ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác. Thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

	<u>Số cuối quý</u>
- Số đầu quý	376.549.815
- Tăng trong quý	321.751.911
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong quý	(317.571.359)
- Số cuối quý	<u><u>380.730.367</u></u>

9. Thuế GTGT được khấu trừ

- Số đầu kỳ	319.834.451
- Phát sinh trong kỳ	7.444.964.479
- Khấu trừ thuế GTGT đầu ra	(7.120.774.944)
- Các khoản điều chỉnh khác	(143.602.531)
- Số cuối quý	<u><u>500.421.455</u></u>

10. Phải thu dài hạn khác 221.400.000.000 221.400.000.000

Khoản góp vốn hợp tác đầu tư bất động sản cùng với Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (Bên liên quan) theo hợp đồng số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/3/2016, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 04/4/2016, phụ lục hợp đồng số 01-01 ngày 19/4/2016, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 01/11/2018, cụ thể:

- Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 đồng.
- Vốn góp đầu tư: Công ty đầu tư với số tiền là 221.400.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư đã góp: 221.400.000.000 đồng.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

Các nội dung khác của hợp đồng hợp tác đầu tư này được trình bày ở khoản 2, Mục VII

– Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính

11. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
- Số đầu quý	7.838.300.394	956.730.256	5.517.620.149	14.312.650.799
- Mua Trong quý	-			
- Số cuối quý	7.838.300.394	956.730.256	5.517.620.149	14.312.650.799
Giá trị hao mòn				
- Số đầu quý	3.829.299.903	694.383.908	3.569.734.171	8.093.417.982
- Khấu hao trong quý	170.133.298	36.738.050	194.292.462	401.163.810
- Số cuối quý	3.999.433.201	731.121.958	3.764.026.633	8.494.581.792
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu quý	4.009.000.491	262.346.348	1.947.885.978	6.219.232.817
- Tại ngày cuối quý	3.838.867.193	225.608.298	1.753.593.516	5.818.069.007
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng				
- Tại ngày đầu quý	1.316.271.162	337.091.164	1.631.771.048	3.285.133.374
- Tại ngày cuối quý	1.509.030.071	383.866.619	1.631.771.048	3.524.667.738

12. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
- Số đầu quý	11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
- Số cuối quý	11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
Giá trị hao mòn			
- Số đầu quý	2.645.605.477	120.000.000	2.765.605.477

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

- Khấu hao trong quý	146.956.810	-	123.056.273
- Số cuối quý	2.792.562.287	120.000.000	2.912.562.287
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu quý	9.045.440.687	-	9.045.440.687
- Tại ngày cuối quý	8.898.483.877	-	8.898.483.877

(*) Các Quyền sử dụng đất của Công ty đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 và các văn bản bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản này (Thuyết minh số V.22).

(*) Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 818067 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2017, số vào sổ cấp GCN: CT 13272 đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 5472242/2020/HĐTD ngày 12/11/2020 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghi Sơn theo hợp đồng thế chấp số 5472242.01/HĐTC ngày 09/11/2020 (Thuyết minh số V.22).

13. Bất động sản đầu tư	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
	2.337.000.000	

Mua nhà hình thành trong tương lai

14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	68.000.000.000	68.000.000.000
--	-----------------------	-----------------------

Khoản đầu tư vào **680.000** cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III, chiếm **11,95%** Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III:

- Số lượng cổ phiếu nắm giữ	680.000	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu	100.000	Đồng/Cổ phiếu
- Giá bình quân cổ phiếu nắm giữ	100.000	Đồng/Cổ phiếu

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

15. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác. Thời gian phân bổ từ 15 tháng đến 48 tháng. Tình hình biến động trong năm:

	<u>Số cuối quý</u>
- Số đầu quý	946.320.994
- Tăng trong quý	380.288.750
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong quý	(364.410.188)
- Số cuối quý	<u><u>962.199.556</u></u>

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Công ty CP Công nghệ cao AGRITECH	197.559.903.000	175.546.400.000
- Công ty CP XNK Vật tư Nông nghiệp III (*)	58.549.840.000	58.549.840.000
- Công ty TNHH TM XNK Bình An Khang		44.225.000.000
- Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Nam Định (*)	40.461.850.000	40.460.050.000
- Công ty CP Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (*)	100.000.000	31.387.735.700
- Công ty CP Hóa Chất và Công nghệ Hà Nội	3.000.000.000	5.234.305.500
- Công ty SP PP & Hoá chất Lâm Thao	486.573.000	1.798.922.520
- Công ty TNHH TM Bảy Thạnh	333.324.000	316.920.219
- Công Ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Miền Nam (SSC)	381.000.000	
- Công Ty TNHH TM DV Phân Bón Tuần Vũ	1.889.047.500	
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư MCD	4.835.000	2.235.000
- Các đối tượng khác		679.976.442
Cộng	<u><u>302.766.372.500</u></u>	<u><u>358.201.385.381</u></u>

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

(*) Bên liên quan

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Công ty TNHH Thương mại sản xuất Hoàn Thiện		83.600.000
- Chi nhánh Hợp tác xã Hòa Bình Xanh tại Bình Thuận		11.198.900
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư MCD	11.000.000.000	-
- Trần Thanh Minh (ĐL Mười Minh)	252.000.000	-
- Võ Thị Càn (ĐL Bích Huệ)	296.655.000	-
- Phạm Thắng (ĐL Phạm Thắng)	75.100.000	
- Võ Thị Nhị (ĐL Nhị)	56.600.000	
- Huỳnh Thị Thu Thủy (ĐL Thủy)	27.000.000	
- Trần Thị Trúc (ĐL Trúc)	162.000.000	
- Phạm Tuyên	24.000.000	
- Phan Văn Thiện (ĐL Thiện)	45.000.000	
- Phan Thị Ánh Dương (ĐL Thọ Hào)	207.200.000	
- Các đối tượng khác	6.160.000	1.980.000
Cộng	12.151.715.000	96.778.900

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Phải nộp trong quý	Thực nộp trong quý	Số cuối quý
- Thuế Giá trị gia tăng	2.190.371.732	1.315.888.740	2.190.371.731	1.315.888.740
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.172.161.437	2.236.399.886	5.079.946.035	9.328.615.288
- Thuế Thu nhập cá nhân	330.218.534	120.934.729		451.153.263

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

- Các loại thuế khác phải nộp	-	32.105.898	32.105.898	-
Cộng		14.692.751.703	3.705.329.253	7.302.423.664
				11.095.657.291

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế	:	Theo phương pháp khấu trừ
Thuế suất áp dụng	:	
- Giống cây trồng, phân bón	:	Không chịu thuế
- Thực phẩm đông lạnh ở khâu thương mại	:	Không phải kê khai, tính nộp thuế
- Nước	:	5%
- Xăng, dầu, nhớt	:	10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên Thu nhập tính thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

19. Phải trả người lao động	389.994.202	402.914.507
------------------------------------	--------------------	--------------------

Các khoản thu nhập còn phải trả cho người lao động.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

- Chi phí lãi vay		1.950.097.534
Cộng		1.950.097.534

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

21. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	27.057.517	27.057.517
- Kinh phí công đoàn	29.926.092	26.175.360
- Bảo hiểm xã hội	62.642.725	33.566.886
- Bảo hiểm y tế	11.054.606	23.953.354
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.913.158	12.780.386
- Phải trả về cổ phần hoá	14.526.000	14.526.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.642.308.607	948.297.903
Cộng	<u>1.792.428.705</u>	<u>1.086.357.406</u>

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu quý	Vay trong quý	Trả nợ vay trong quý	Số cuối quý
22.1 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	50.667.100.750	80.039.033.000	(88.859.234.250)	41.846.899.500
22.2 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Bình Thuận	34.990.000.000	16.936.600.000	(36.440.300.000)	15.486.300.000
22.3 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghi Sơn	11.854.430.000	20.440.260.000	(20.390.430.000)	11.904.260.000
22.4 Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội – CN Hà Đông	249.952.000.000	318.132.000.000	(249.952.000.000)	318.132.000.000
22.5 Vay cá nhân	10.150.000.000	4.500.000.000	(8.000.000.000)	6.650.000.000
+ <i>Trần Thị Hương</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>4.500.000.000</i>	<i>(8.000.000.000)</i>	<i>2.500.000.000</i>
+ <i>Trần Duy Toàn</i>	<i>4.150.000.000</i>			<i>4.150.000.000</i>
Cộng	357.613.530.750	440.047.893.000	(403.641.964.250)	394.019.459.500

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

22.1 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số 2720/2020/3127435/HĐTD ngày 30/10/2020. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 56.000.000.000 Đồng bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (Đến hết ngày 30/10/2021)
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Tài sản đảm bảo
 - + Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 là các Quyền sử dụng đất (QSDD) cụ thể:
 - * QSDD tại Thôn Bình An, Xã Hàm Chính, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AĐ 251213 do UBND Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/12/2005.
 - * QSDD tại Thôn 5, Xã Huy Khiêm, Huyện Tánh Linh, Tỉnh Bình Thuận số AL 999436 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.
 - * QSDD tại Thôn 5, Xã Huy Khiêm, Huyện Tánh Linh, Tỉnh Bình Thuận số AL 999437 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.
 - * QSDD tại Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận số AC 484077 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
 - * QSDD tại Phường Đức Thắng, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận số AA 213491 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.
 - * QSDD tại Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận số AC 484075 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
 - * QSDD tại Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AC 484076 do UBND Tỉnh Bình

822
G T
HAI
NG N
THU
T-T

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

Thuận cấp ngày 05/12/2005.

- * QSDĐ tại Xã Liên Hương, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận số AA 213498 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.
- * QSDĐ tại Thôn Bình thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận số AL 999302 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/06/2008.
- + Các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác, trong đó bên vay là người thụ hưởng.
- + Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.

HIỆP
NH T

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

22.2 Nợ đến hạn của các hợp đồng vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.22)

22.3 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số LD2001600708 ngày 18/01/2020 và thỏa thuận bổ sung hợp đồng số 02-LD2001600708 ngày 16/04/2021. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 15.500.000.000 Đồng.
- Thời hạn vay : Thời hạn vay được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể; không vượt quá 03 tháng đối với kinh doanh xăng dầu và 06 tháng đối với mục đích kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hoặc không vượt quá một thời hạn khác do Sacombank xác định trong từng thời kỳ.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (đến hết ngày 15/04/2022)
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo : Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 30/2020/TC:
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang- Tháp Chàm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 241366 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 12/01/2012
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Khu phố 2, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CE 138155 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/04/2017
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thôn Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521369 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/10/2018



CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521308 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 21/09/2018
- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521309 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2018
- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521429 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/10/2018
- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521430 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/11/2018

SAO
CƠ
CƠ
H VU
BİN
W T

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

22.4 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghi Sơn theo hợp đồng hạn mức số 5472242/2020/HĐTD ngày 12/11/2020. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức cho vay : 15.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo Theo hợp đồng thế chấp số 5472242.01/HĐTC ngày 09/11/2020:
 - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 818067 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2017, số vào sổ cấp GCN: CT 13272;
 - + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng ký giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận và Công ty Five star International Fertilizer(Cambidia) Co.,Ltd.
 - + Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 173, tờ bản đồ số 90, có địa chỉ tại xã Hồng Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận (trong hợp đồng gọi là Thửa đất), thửa đất được mô tả chi tiết thêm tại Phụ lục mô tả thửa đất (nếu có);
 - + Công trình có diện tích xây dựng 213,2 m² thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận, được xây dựng và/hoặc tạo lập trên thửa đất số 173, tờ bản đồ số 90; tài sản được mô tả chi tiết thêm tại phụ lục mô tả tài sản (nếu có);
 - + Phần giá trị gia tăng mà Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận đầu tư thêm gắn liền với tài sản, kể cả các công trình, bộ phận xây dựng thêm, nâng cấp, cải tạo, được mua sắm gắn liền hoặc toạ lạc tại tài sản và/hoặc thửa đất;

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

- + Quyền sở hữu và tất cả các quyền, lợi ích khác của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận liên quan đến tài sản, kể cả quyền phát sinh từ hợp đồng, các khoản tiền/tài sản bồi hoàn, các khoản thanh toán khác và quyền nhận tiền bảo hiểm đối với tài sản bảo đảm;
- + Tiền thu được, kể cả quyền nhận tiền thu được từ việc bán hoặc định đoạt tài sản đảm bảo được quy định trong các đoạn nêu trên và tài sản hình thành từ tiền thu được đó.

22.5 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN Hà Đông theo hợp đồng cấp hạn mức số 361/2020/HDHM-PN/SHB.112000 ngày 23/11/2020 và phụ lục hợp đồng số PL01-361/2020/HDHM-PN/SHB.112000 ngày 06/04/2021 . Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 500.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày 23/12/2020 đến hết ngày 23/12/2021.
- Mục đích vay : Cấp tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động kinh doanh
: mục đích bảo lãnh: Phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo : + Cam kết thế chấp đồng thời 02 Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 227750, số vào sổ cấp GCN: CT 58378 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh long an cấp ngày 8/9/2020 và Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV237751, số vào sổ cấp GCN: CT 58377 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh long an cấp ngày 8/9/2020 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần VCD Riverbank

22.6 Các hợp đồng vay cá nhân có thời hạn vay từ 1 tháng đến 6 tháng, lãi suất 1,5%/tháng.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối quý</u>
- Số đầu quý	1.651.058.876
- Bổ sung từ lợi nhuận trong quý	2.395.483.373
- Chi khen thưởng trong quý	159.600.290
- Số cuối năm	<u><u>3.886.941.959</u></u>

24. Phải trả dài hạn khác **392.500.000** **-**

Là khoản phải trả về tiền đặt cọc thuê kho cho Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics.:
292.000.000 đồng ; Cọc mua bán phân bón: 100.000.000 đồng.

25. Vốn chủ sở hữu

	<u>Số đầu quý</u>	<u>Tăng trong quý</u>	<u>Giảm trong quý</u>	<u>Số cuối quý</u>
25.1 Vốn góp của CSH	374.398.730.000	425.601.270.000		800.000.000.000
25.2 Thặng dư vốn cổ phần		42.560.127.000		42.560.127.000
25.3 Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176			59.516.176
25.4 Lợi nhuận sau thuế CPP	60.828.017.222	28.086.834.594	22.031.635.424	66.883.216.392
Cộng	<u><u>435.286.263.398</u></u>	<u><u>496.248.231.594</u></u>	<u><u>22.031.635.424</u></u>	<u><u>909.502.859.568</u></u>

25.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 Đồng/Cổ phiếu

Số cổ phiếu đang lưu hành : 80.000.000 Cổ phiếu

. Tình hình vốn góp của các cổ đông tại ngày 30/06/2021 như sau:

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

	Số cổ phần	Tỷ lệ
- Công ty CP ĐTPT Đô thị du lịch Diamond Eco City	1.700.000	2,13%
- Công ty CP Quốc tế Mê Kông Plaza	1.187.500	1,48%
- Công ty CP Đầu tư tổng hợp Đảo Ngọc	1.615.687	2,02%
- Trần Văn Mười	15.460.000	19,33%
- Ngô Thị Ngọc Hạnh	2.699.100	2,37%
- Đinh Thị Sen	7.500.000	9,38%
- Nguyễn Việt Thắng	7.500.000	9,38%
- Nguyễn Bá Lâm	2.000.000	2,5%
- Trần Văn Dương	3.560.127	4,45%
- Trần Đức Thành	7.000.000	8,75%
- Trần Văn Chính	7.100.000	8,88%
- Phạm Thu Hiền	2.791.840	3,49%
- Trần Văn Đường	1.583.300	1,98%
- Trần Đức Trung	1.737.500	2,17%
- Châu Nhuận Phát	1.562.500	1,95%
- Nguyễn Thị Thủy	1.575.000	1,97%
- Các cổ đông khác	13.427.446	17,77%
Cộng	80.000.000	100%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

25.3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)

- Lợi nhuận CPP quý trước	60.828.017.222
- Phân phối lợi nhuận quý trước	(2.395.483.373)
- Lợi nhuận CPP chuyển quý này	58.432.533.849
- Lợi nhuận chưa phân phối quý này	8.450.682.543
- Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển quý sau	<u>66.883.216.392</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Từ ngày</u> <u>01/01/2021 đến</u> <u>30/06/2021</u>	<u>Từ ngày</u> <u>01/01/2020 đến</u> <u>30/06/2020</u>
26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán phân bón, thuốc BVTV, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	475.247.200.245	140.589.934.427
- Doanh thu bán thực phẩm đông lạnh		54.992.555.141
- Doanh thu xăng, dầu, nhớt các loại	64.812.151.838	59.475.651.247
- Doanh thu thuê kho	1.462.500.000	
- Doanh thu kinh doanh BĐS	17.639.022.273	
Cộng	<u>559.160.874.356</u>	<u>255.058.140.815</u>
27. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn phân bón, thuốc BVTV, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	455.496.187.554	132.135.438.861
- Giá vốn thực phẩm đông lạnh		44.993.073.018
- Giá vốn xăng, dầu, nhớt các loại	61.289.401.001	56.669.615.200
- Giá vốn cho thuê kho	375.000.000	
- Giá vốn kinh doanh BĐS	7.011.000.000	
Cộng	<u>524.171.588.555</u>	<u>233.798.127.079</u>

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

28. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.875.716	315.275.569
- Lãi chênh lệch tỷ giá		4.571.975
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		3.000.000
Cộng	18.875.716	322.847.544

29. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay	15.947.459.981	3.787.689.563
Cộng	15.947.459.981	7.989.185.028

Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên bán hàng	1.761.404.840	1.586.367.339
- Chi phí vật liệu, bao bì	106.186.528	88.083.319
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	51.813.367	127.269.464
- Chi phí khấu hao TSCĐ	331.180.984	336.765.330
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.211.547	255.079.374
- Chi phí bằng tiền khác	1.130.188.183	2.434.699.400
Cộng	3.574.012.449	4.828.264.226

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	2.379.463.748	1.799.006.589
- Chi phí vật liệu quản lý	157.979.583	221.496.398
- Chi phí đồ dùng văn phòng	167.739.377	166.102.730
- Chi phí khấu hao TSCĐ	216.930.636	217.710.228
- Thuế, phí và lệ phí	32.105.898	27.527.459
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	287.095.471	636.424.375
- Chi phí bằng tiền khác	1.434.715.482	1.578.386.768
Cộng	4.676.030.195	4.646.654.547

27
T
Á
N
I
N
G
U
A
T
Đ

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

31. Thu nhập khác	106.413.156	1.307.323.456
--------------------------	--------------------	----------------------

Thu nhập khác là thu nhập từ hoạt động cho thuê mặt bằng, thu tiền điện, nước trong năm.

Chi phí khác

- Chi phí khác	307.385	3.186.343
- Chậm nộp bảo hiểm		
- Chậm nộp thuế	229.682.234	
Cộng	229.989.619	3.186.343

32. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.687.082.429	9.591.747.610
- Cộng (+) Chi phí không được trừ	494.917.000	
- Tổng thu nhập chịu thuế	11.181.999.429	9.591.747.610
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.236.399.886	1.918.349.522

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.450.682.543	7.673.398.088
- Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.450.682.543	7.673.398.088
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	80.000.000	28.800.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	106	266

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

1. Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/03/2016, phụ lục số 01 ngày 04/04/2016 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 với Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao, Công ty sẽ hợp tác đầu tư vào dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City; Mức góp vốn của Công ty và những điều khoản cơ bản của dự án này như sau:

- Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 đồng
- + *Giai đoạn 1:* 606.184.919.000 đồng
- + *Giai đoạn 2:* 1.476.000.000.000 đồng
- Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia đầu tư với số tiền là 221.400.000.000
- Phân chia lợi nhuận: Khi có doanh thu hằng năm chủ đầu tư và công ty sẽ tiến hành phân chia lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% đến 20% vốn góp của từng giai đoạn tùy theo tình hình giá cả, doanh thu và biến động của dự án Bất động sản. Khi dự án hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác hai bên sẽ quyết toán số tiền lợi nhuận của toàn bộ dự án. Nếu tổng lợi nhuận được chia của công ty theo quyết toán lợi nhuận của toàn bộ dự án nhỏ hơn tổng lợi nhuận đã chia hằng năm thì công ty không phải hoàn lại phần chênh lệch cho chủ đầu tư.

Các bên tự chịu trách nhiệm nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên phần lợi nhuận được chia. Công ty sau khi nộp thuế TNDN trên phần lợi nhuận được chia phải cung cấp chứng từ nộp thuế cho chủ đầu tư.

CC
CV
BT
AN T

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

2. Báo cáo theo bộ phận**a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về Tài sản và Nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Ngày 30/06/2021						
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Không phân bổ	Bất động sản	Tổng cộng
Tài sản ngắn hạn	425.250.000.000	835.848.335.691	7.502.632.485	3.805.474.500	2.752.121.443	55.373.709.700	1.330.532.273.819
Tài sản dài hạn	291.737.000.000	5.163.671.306	6.534.490.445		3.980.590.689		307.415.752.440
Tổng tài sản	716.987.000.000	841.012.006.997	14.037.122.930	3.805.474.500	6.732.712.132	55.373.709.700	1.637.948.026.259
Nợ phải trả	649.539.000.000	236.823.060.433	6.298.770.496		1.033.971.439	43.371.127.000	728.445.166.691
Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2021						
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Không phân bổ	Bất động sản	Tổng cộng
Tài sản ngắn hạn		798.904.573.248	3.121.811.654	3.805.474.500	3.143.280.185	55.509.639.700	864.484.779.287
Tài sản dài hạn	289.400.000.000	5.200.643.312	6.742.708.689		4.267.642.497		305.610.994.498
Tổng tài sản	289.400.000.000	804.105.216.560	9.864.520.343	3.805.474.500	7.410.922.682	55.509.639.700	1.170.095.773.785
Nợ phải trả	31.933.263.833	661.583.792.359	8.009.623.872		1.995.094.623	31.287.735.700	734.809.510.387

Thông tin về Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2021	Khối Tài chính, đầu tư			
		Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Bất động sản
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	559.160.874.356	1.462.500.000	475.247.200.245	64.812.151.838	17.639.022.273
2. Giảm trừ doanh thu					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	559.160.874.356	1.462.500.000	475.247.200.245	64.812.151.838	17.639.022.273
4. Giá vốn hàng bán	524.171.588.555	375.000.000	455.496.187.554	61.289.401.001	7.011.000.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.989.285.801	1.087.500.000	19.751.012.691	3.522.750.837	10.628.022.273
6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.875.716		18.875.716		
7. Chi phí tài chính	15.947.459.981	690.000.000	7.040.875.101	588.161.993	7.628.422.887
8. Chi phí bán hàng	3.574.012.449	20.500.000	1.256.830.982	1.343.253.562	953.427.905
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.676.030.195	323.115.454	3.246.969.507	978.830.248	127.114.986
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.810.658.892	53.884.546	8.225.212.817	612.505.034	1.919.056.495
11. Thu nhập khác	106.413.156		67.644.139	38.769.017	
12. Chi phí khác	229.989.619		229.682.234	307.385	
13. Lợi nhuận khác	(123.576.463)		(162.038.095)	38.461.632	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.687.082.429	53.884.546	8.063.174.722	650.966.666	1.919.056.495
15. Chi phí TNDN hiện hành	2.236.399.886	50.000.000	1.706.155.318	13.430.943	466.813.625
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.450.682.543	3.884.546	6.357.019.404	637.535.723	1.452.242.870

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2020	Trong đó				
		Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Thực phẩm	Khối Xăng dầu	Khối Bất động sản
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	255.058.140.818		140.589.934.427	54.992.555.141	59.475.651.247	-
2. Giảm trừ doanh thu	32.642.447		32.642.447			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	255.025.498.368		140.557.291.980	54.992.555.141	59.475.651.247	-
4. Giá vốn hàng bán	233.798.127.079		132.135.438.861	44.993.073.018	56.669.615.200	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.227.371.289		8.421.853.119	9.999.482.123	2.806.036.047	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	322.847.544	282.264.200	40.583.344			-
7. Chi phí tài chính	3.787.689.563	43.605.583	2.957.172.268		768.911.712	-
8. Chi phí bán hàng	4.828.264.226		2.336.689.435	967.524.738	1.524.050.053	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.646.654.547	185.209.363	2.366.854.972	1.639.343.048	455.247.164	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8.287.610.497	53.449.254	801.719.788	7.392.614.337	39.827.118	-
11. Thu nhập khác	1.307.323.456		1.287.443.182		19.880.274	-
12. Chi phí khác	3.186.343		3.143.176		43.167	-
13. Lợi nhuận khác	1.304.137.113		1.284.300.006		19.837.107	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.591.747.610	53.449.254	2.086.019.794	7.392.614.337	59.664.225	-
15. Chi phí TNDN hiện hành	1.918.349.522	10.689.851	417.203.959	1.478.522.867	11.932.845	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.673.398.088	42.759.403	1.668.815.835	5.914.091.470	47.731.380	-

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1 Các bên liên quan

	Bên liên quan	Mối quan hệ
-	Ông Trần Văn Mười	Chủ tịch HĐQT, cổ đông
-	Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Có cùng chủ tịch HĐQT
-	Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Có cùng chủ tịch HĐQT
-	Công ty CP XNK vật tư nông nghiệp III	Công ty liên kết
-	Five Star Internation Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Có cùng chủ tịch HĐQT
-	Công ty CP Vật tư nông nghiệp Vàm Cỏ Đông	Có cùng chủ tịch HĐQT
-	Công ty Cổ phần Quốc tế Mê Kông Plaza	Cổ đông
-	Công ty Cổ phần vật tư nông nghiệp tỉnh Nam Định	Có cùng chủ tịch HĐQT
-	Ông Nguyễn Việt Thắng	Cổ đông lớn từ ngày 15/01/2021
-	Bà Đinh Thị Sen	Cổ đông lớn từ ngày 15/01/2021
-	Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

3.2 Giao dịch trong kỳ với các bên liên quan:

- Thu nhập tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác của Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT, Ban Giám đốc trong kỳ là 1.324.232.700 Đồng.
- Các giao dịch với các đơn vị liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
1. Công ty CP Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao		
	Phải trả tiền mua bất động sản	10.070.760.000
	Thanh toán tiền mua bất động sản	41.993.495.700
	Phải trả tiền thuê kho	550.000.000
	Thanh toán tiền thuê kho	550.000.000
2. Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao		
	Phải thu tiền bán phân bón	10.497.625.000

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
	Cán trừ tiền mua hàng với tiền bán hàng	10.497.625.000
	Thu tiền bán hàng	50.020.745.700
	Phải trả tiền mua phân bón	9.532.532.500
	Thanh toán tiền mua phân bón	1.570.000.000
	Phải thu tiền chiết khấu	103.458.500
4. Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd		
	Phải thu tiền bán phân bón	14.818.678.415
	Thu tiền bán phân bón	17.336.157.908
6. Công ty CP Quốc tế Mê Kông Plaza		
	Phải thu tiền bán phân bón	363.634.000.000
	Thu tiền bán phân bón	210.505.000.000
8. Ông Nguyễn Việt Thắng		
	Thu tiền bán bất động sản	12.482.327.400
9. Bà Đinh Thị Sen		
	Thu tiền bán bất động sản	5.517.672.600
10. Công Ty CP XNK Vật Tư Nông Nghiệp III		
	Phải thu tiền bán phân bón	9.170.000.000
	Thu tiền bán phân bón	9.170.000.000

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

3.3 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, các khoản phải thu, phải trả với các Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
❖ Các khoản nợ phải thu		
1. Công ty CP Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao		
	Tiền góp vốn đầu tư hợp đồng BCC	221.400.000.000
	Tiền mua nhà hình thành trong tương lai	635.000.000
2. Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao		
	Trả trước cho người bán	17.438.965.991
	Tiền chiết khấu được hưởng	6.019.187.378
	Phải thu tiền bán hàng	20.999.403.800
	Tiền lãi thanh toán trước hạn được hưởng	10.044.287.077
3. Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III		
	Phải thu tiền bán hàng	2.807.000.000
4. Five Star Internation Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd		
	Phải thu tiền bán hàng	5.718.652.423
5. Công ty CP vật tư nông nghiệp Vàm Cỏ Đông		
	Phải thu tiền bán hàng	167.670.000
6. Công ty CP Quốc tế Mê Kông Plaza		
	Phải thu tiền bán hàng	453.446.900.000
7. Ông Nguyễn Viết Thắng		
	Phải thu tiền bán bất động sản	9.675.328.000
8. Bà Đinh Thị Sen		
	Phải thu tiền bán bất động sản	16.125.918.400

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

Cộng nợ phải thu		764.478.313.069
❖ Các khoản nợ phải trả		
1. Công ty CP Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao		
	Phải trả tiền thuê kho	100.000.000
	Lãi vay phải trả	317.735.800
2. Công ty CP Xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp III		
	Phải trả tiền mua hàng	58.549.840.000
	Lãi vay phải trả	258.000.000
3. Công ty CP vật tư nông nghiệp Tỉnh Nam Định		
	Phải trả tiền mua hàng	40.461.850.000
Cộng nợ phải trả		99.687.425.800

4. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính quý II năm 2021

Các văn bản luật ban hành trong năm có hiệu lực từ ngày 01/01/2020 sau đây:

- Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.
- Nghị định 90/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính Phủ quy định về mức lương tối thiểu vùng áp dụng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 (Nghị định số 157/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành)
- Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội ngày 02/6/2020 về việc điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 và áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2020.
- Thông tư số 65/2020/TT-BTC ngày 09/07/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 302/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí môn bài có hiệu lực từ ngày 23/08/2020.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý II Năm 2021

- Luật Chứng khoán 2019 số: 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019; 04 Nghị định số 153; 155; 156 và 158 do Chính Phủ ban hành vào tháng 11 - 12 năm 2020; cùng 11 Thông tư hướng dẫn số 91, 95, 96, 97, 98, 99, 117, 118, 119, 120, 121 do Bộ Tài chính ban hành vào tháng 11 - 12 năm 2020 có hiệu lực thi hành vào ngày 01/01/2021.

Thành phố Phan Thiết, ngày 10 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc (*)



Nguyễn Thị Kim Hậu

Nguyễn Văn Thủy

Nguyễn Nhật Huy

(*) Theo văn bản ủy quyền số 07/21/UQ-ABS ngày 02/01/2021 của Ông Trần Văn Mười – Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

T.C.P. ★ M.: